

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

Số: 24 /2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lai Châu, ngày 20 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ
phần trăm trích nộp ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LAI CHÂU

ĐẾN Số: 57/15
Ngày: 20/8/2014
Chuyên: BCH, KB, TB, GT, DH
Lưu hồ sơ số:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp Lệnh phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/03/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Liên Bộ: Tài chính – Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT –BTC- BTP ngày 18/05/2011 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 03/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá, phí tham gia đấu giá và lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá tài sản; Số 197/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện; Số 02/2014/TT-BTC ngày

[Signature]

02/01/2014 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 103/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII, kỳ họp thứ 8 Quy định danh mục, mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm trích nộp ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 97/TTr-STC ngày 05/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục, mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm trích nộp ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh (Có danh mục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định của UBND tỉnh: Số 28/2012/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 về việc ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm trích nộp ngân sách nhà nước; Số 28/2013/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 về việc bãi bỏ, sửa đổi và bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các P. Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- VP. UBND tỉnh: Lãnh đạo, CV các khối, TT tin học và Công báo;
- Lưu: VT, TM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Khắc Chữ

Handwritten signature/initials in the bottom right corner.

A. DANH MỤC, MỨC THU PHÍ.

(Kèm theo Quyết định số: 24 /2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
I	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG		
1	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính		
1.1	Đối với các cá nhân, hộ gia đình		
	- Vùng đô thị	400đ/m ²	
	- Vùng nông thôn	200đ/m ²	
1.2	Đối với tổ chức		
	* Đất phi nông nghiệp		
	- Diện tích sử dụng dưới 3 ha	600đ/m ²	
	- Diện tích sử dụng từ 3 ha trở lên		
	+ 3 ha đầu	600đ/m ²	
	+ Trên 3 ha đến 5 ha	500đ/m ²	
	+ Trên 5 ha	300đ/m ²	
	* Đất nông nghiệp		
	- Diện tích sử dụng dưới 3 ha	100đ/m ²	
	- Diện tích sử dụng từ 3 ha trở lên		
	+ 3 ha đầu	100đ/m ²	
	+ Trên 3 ha đến 5 ha	70đ/m ²	
	+ Trên 5 ha	50đ/m ²	
2	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất (chỉ áp dụng đối với trường hợp giao đất, thuê đất và chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất)		
2.1	Đối với các cá nhân, hộ gia đình		
	- Đất xây dựng nhà ở		
	+ Cấp mới	Miễn thu	
	+ Cấp lại	40.000đ/1bộ hồ sơ	
	- Đất sử dụng vào mục đích khác (trừ đất sử dụng vào mục đích Nông, lâm, ngư nghiệp)		
	+ Cấp mới	Miễn thu	
	+ Cấp lại	50.000đ/1bộ hồ sơ	
2.2	Đối với tổ chức		
	- Đất xây dựng công sở		
	+ Cấp mới	2.000.000đ/bộ hồ sơ	
	+ Cấp lại	1.000.000đ/1bộ hồ sơ	
	- Đất sử dụng vào mục đích khác (trừ đất sử dụng vào mục đích Nông, lâm, ngư nghiệp)		
	+ Cấp mới		
	. Diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 03 ha	3.000.000đ/bộ hồ sơ	
	. Diện tích lớn hơn 03 ha	5.000.000đ/bộ hồ sơ	
	+ Cấp lại:		
	. Diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 03 ha	1.000.000đ/1bộ hồ sơ	
	. Diện tích lớn hơn 03 ha	2.000.000đ/1bộ hồ sơ	
II	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ		
1	Phí chợ		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	- Các tổ chức cá nhân có hoạt động SXKD dịch vụ có địa điểm KD cố định.		
	+ Các chợ trên địa bàn Thành phố Lai Châu	6.000đ/m ² /tháng	
	+ Chợ Thị trấn Than Uyên, Thị trấn Tam Đường (Bình Lư)	4.000đ/m ² /tháng	
	+ Các chợ khác	2.000đ/m ² /tháng	
	- Đối với cá nhân mang sản phẩm hàng hóa bán không thường xuyên, không cố định mang vào trong chợ bán. Áp dụng chung cho tất cả các chợ Huyện, Thành phố Lai Châu đã được xây dựng	2.000đ/1 buổi	
2	Phí đấu giá		
2.1	Mức thu phí đấu giá đối với người có tài sản bán đấu giá		
	* Trường hợp bán được tài sản đấu giá thì mức thu phí được tính trên giá trị tài sản bán được		
	- Giá trị tài sản bán được từ dưới 50 triệu đồng	5% giá trị tài sản bán được	
	- Giá trị tài sản bán được từ 50 triệu đồng đến 1 tỷ đồng	2,5 triệu + 1,5% giá trị tài sản bán được quá 50 triệu	
	- Giá trị tài sản bán được từ trên 1 tỷ đến 10 tỷ đồng	16,5 triệu + 0,2% giá trị tài sản bán được vượt 1 tỷ	
	- Giá trị tài sản bán được từ trên 10 tỷ đến 20 tỷ đồng	34,5 triệu + 0,15% giá trị tài sản bán được vượt 10 tỷ	
	- Giá trị tài sản bán được từ trên 20 tỷ đồng	49,5 triệu + 0,1% giá trị tài sản bán được vượt 20 tỷ. Tổng số phí không vượt quá 300 triệu/cuộc đấu giá	
	* Trường hợp bán đấu giá tài sản không thành thì trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, người có tài sản bán đấu giá, cơ quan thi hành án, cơ quan tài chính thanh toán cho tổ chức bán đấu giá tài sản, hội đồng bán đấu giá tài sản các chi phí thực tế, hợp lý quy định tại Điều 43 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.		
2.2	Mức thu phí đấu giá tài sản đối với người tham gia đấu giá		
	- Giá khởi điểm của tài sản từ 20 triệu đồng trở xuống	20.000đ/hồ sơ	
	- Giá khởi điểm của tài sản từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	50.000đ/hồ sơ	
	- Giá khởi điểm của tài sản từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	100.000đ/hồ sơ	
	- Giá khởi điểm của tài sản từ trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000đ/hồ sơ	
	- Giá khởi điểm của tài sản trên 500 triệu đồng	500.000đ/hồ sơ	
	* Trường hợp cuộc đấu giá tài sản không được tổ chức thì người tham gia đấu giá tài sản được hoàn lại toàn bộ số tiền phí đấu giá tài sản mà người tham gia đấu giá đã nộp		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
2.3	Mức thu phí đấu giá quyền sử dụng đất đối với người tham gia đấu giá		
	* Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của các hộ gia đình cá nhân		
	- Giá khởi điểm của quyền sử dụng đất từ 200 triệu đồng trở xuống	100.000đ/hồ sơ	
	- Giá khởi điểm của quyền sử dụng đất trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000đ/hồ sơ	
	- Giá khởi điểm của quyền sử dụng đất trên 500 triệu đồng	500.000đ/hồ sơ	
	* Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất khác		
	- Từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000đ/hồ sơ	
	- Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	3.000.000đ/hồ sơ	
	- Từ trên 2 ha đến 5 ha	4.000.000đ/hồ sơ	
	- Từ trên 5 ha	5.000.000đ/hồ sơ	
	* Trường hợp cuộc đấu giá tài sản không tổ chức được thì tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá tài sản được hoàn lại toàn bộ số tiền phí tham gia đấu giá đã nộp trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày dự kiến tổ chức phiên bán đấu giá.		
III	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI		
1	Phí sử dụng bến, bãi đỗ xe.		
1.1	Đối với các huyện		
	- Xe ô tô con, xe chở khách dưới 15 chỗ ngồi	5.000đ/lượt ra vào bến	
	- Xe chở khách từ 15 chỗ ngồi trở lên	1.000đ/ghế/lượt ra vào bến	
	- Xe ô tô có trọng tải đến dưới 1,5 tấn	7.000đ/lượt ra vào bến	
	- Xe ô tô có trọng tải từ 1,5 tấn đến dưới 5 tấn	10.000đ/lượt ra vào bến	
	- Xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	15.000đ/lượt ra vào bến	
	- Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn trở lên	20.000đ/lượt ra vào bến	
1.2	Đối với Thành phố Lai Châu		
	- Xe ô tô con, xe chở khách dưới 15 chỗ ngồi	8.000đ/lượt ra vào bến	
	- Xe chở khách từ 15 chỗ ngồi trở lên	2.000đ/ghế/lượt ra vào bến	
	- Xe ô tô có trọng tải đến dưới 1,5 tấn	10.000đ/lượt ra vào bến	
	- Xe ô tô có trọng tải từ 1,5 tấn đến dưới 5 tấn	15.000đ/lượt ra vào bến	
	- Xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	20.000đ/lượt ra vào bến	
	- Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn trở lên	30.000đ/lượt ra vào bến	
2	Phí qua đò		
	- Chở người	2.000đ/lượt/người	
	- Chở người kèm theo phương tiện:		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	+ Chở người kèm theo xe máy	4.000đ/lượt/người	
	+ Chở người kèm theo xe đạp	3.000đ/lượt/người	
	+ Chở người kèm theo hàng hóa có trọng lượng trên 50kg	4.000đ/lượt/người	
3	Phí sử dụng đường bộ		
3.1	Xe mô tô có dung tích xi lanh đến 100Cm ³		
	- Chủ phương tiện trên địa bàn thuộc phường, thị trấn	70.000đ/xe/năm	
	- Chủ phương tiện trên địa bàn thuộc xã	50.000đ/xe/năm	
3.2	Xe mô tô có dung tích xi lanh trên 100Cm ³		
	- Chủ phương tiện trên địa bàn thuộc phường, thị trấn	120.000đ/xe/năm	
	- Chủ phương tiện trên địa bàn thuộc xã	105.000đ/xe/năm	
3.3	Xe mô tô công của lực lượng công an, quốc phòng; xe mô tô của chủ phương tiện là các hộ nghèo theo quy định của pháp luật về hộ nghèo	Miễn thu	
IV	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN LIÊN LẠC		
1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	300.000đ/hồ sơ, tài liệu	
	* Mức thu nêu trên không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu.		
2	Phí thư viện		
	- Những độc giả không dùng thẻ	500đ/1 người/lượt	
	- Những độc giả dùng thẻ		
	+ Người lớn	15.000đ/thẻ/1 năm	
	+ Trẻ em; Người được hưởng chính sách theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2013 (Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú); Người khuyết tật theo quy định Khoản 2, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012	5.000đ/thẻ/1 năm	
	- Người khuyết tật theo quy định Khoản 1, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	Miễn thu	
3	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm		
	- Áp dụng tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở TN&MT và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc các Phòng TN&MT huyện, Thành phố	20.000đ/trường hợp	
V	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI		
1	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	3.000.000đ/1 lần thẩm định	
2	Phí trông giữ xe máy, xe đạp, ô tô (kể cả các phương tiện tạm giữ do vi phạm hành chính về lĩnh vực giao thông đường bộ)		
	- Xe đạp	1.000đ/xe/lượt	
	(Gửi ban đêm)	2.000đ/xe/đêm	
	- Xe máy	2.000đ/xe/lượt	
	(Gửi ban đêm)	4.000đ/xe/đêm	
	- Xe đạp gửi tại các trường THCS, THPT, các trường chuyên nghiệp và dạy nghề	5.000đ/xe/tháng	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	- Xe máy gửi tại các trường THCS, THPT, các trường chuyên nghiệp và dạy nghề	10.000đ/xe/tháng	
	- Xe ô tô gửi tại các trường chuyên nghiệp và dạy nghề	50.000đ/xe/tháng	
	- Xe ô tô trọng tải đến 1,5 tấn	5.000đ/xe/lượt	
	(Gửi ban đêm)	10.000đ/xe/đêm	
	- Xe ô tô con, xe chở khách dưới 12 chỗ ngồi, xe ô tô trọng tải trên 1,5 tấn đến 5 tấn	7.000đ/xe/lượt	
	(Gửi ban đêm)	14.000đ/xe/đêm	
	- Xe ô tô trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	8.000đ/xe/lượt	
	(Gửi ban đêm)	16.000đ/xe/đêm	
	- Xe ô tô chở khách từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe ô tô trọng tải từ trên 10 tấn trở lên	10.000đ/xe/lượt	
	(Gửi ban đêm)	20.000đ/xe/đêm	
	- Riêng đối với bến xe khách tỉnh Lai Châu		
	+ Xe đạp	2.000đ/xe/lượt	
	(Gửi ban đêm)	3.000đ/xe/đêm	
	+ Xe máy	3.000đ/xe/lượt	
	(Gửi ban đêm)	6.000đ/xe/đêm	
	+ Xe ô tô trọng tải đến 1,5 tấn	8.000đ/xe/lượt	
	(Gửi ban đêm)	16.000đ/xe/đêm	
	- Xe ô tô con, xe chở khách dưới 12 chỗ ngồi, xe ô tô trọng tải trên 1,5 tấn đến 5 tấn	10.000đ/xe/lượt	
	(Gửi ban đêm)	20.000đ/xe/đêm	
	+ Xe ô tô trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	12.000đ/xe/lượt	
	(Gửi ban đêm)	24.000đ/xe/đêm	
	+ Xe ô tô chở khách từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe ô tô trọng tải từ trên 10 tấn trở lên	15.000đ/xe/lượt	
	(Gửi ban đêm)	30.000đ/xe/đêm	
VI	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI		
1	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh		
	- Đối với người lớn từ 18 tuổi đến dưới 60 tuổi	10.000đ/lần/người	
	- Đối với trẻ em và người cao tuổi; Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg (Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú); Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.	5.000đ/lần/người	
	- Người khuyết tật theo quy định Khoản 1, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	Miễn thu	
VII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG		
1	Phí vệ sinh		
1.1	Bến xe khách		
	- Bến xe tỉnh Lai Châu	300.000đ/tháng	
	- Bến xe huyện Than Uyên	100.000đ/tháng	
	- Bến xe các huyện khác	70.000đ/tháng	
1.2	Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ		
	- Từ 100 phòng trở lên	200.000đ/tháng	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	- Từ 50 phòng đến dưới 100 phòng	150.000đ/tháng	
	- Từ 30 phòng đến dưới 50 phòng	80.000đ/tháng	
	- Từ 20 phòng đến dưới 30 phòng	50.000đ/tháng	
	- Dưới 20 phòng	35.000đ/tháng	
1.3	Kinh doanh nhà trọ	30.000đ/tháng	
1.4	Các tổ chức kinh tế bao gồm DNNN, DNTN, Cty TNHH, công ty cổ phần, công ty liên doanh	100.000đ/tháng	
1.5	Các hợp tác xã	50.000đ/tháng	
1.6	Văn phòng đại diện các tổ chức kinh tế	80.000đ/tháng	
1.7	Nhà hàng kinh doanh ăn uống giải khát		
	- Nhà hàng có mức thuế phải nộp hàng tháng từ 500.000 đồng trở lên		
	+ Đối với Thành phố Lai Châu	100.000đ/tháng	
	+ Đối với Thị trấn	50.000đ/tháng	
	+ Các nhà hàng còn lại	40.000đ/tháng	
	- Nhà hàng có mức thuế phải nộp hàng tháng dưới 500.000 đồng.		
	+ Đối với Thành phố Lai Châu	60.000đ/tháng	
	+ Đối với Thị trấn	30.000đ/tháng	
	+ Các nhà hàng còn lại	20.000đ/tháng	
1.8	Các tổ chức, cá nhân kinh doanh công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh.		
	- KD có mức thuế từ 300.000 đồng/tháng trở lên		
	+ Đối với Thành phố Lai Châu	50.000đ/tháng	
	+ Đối với Thị trấn	40.000đ/tháng	
	+ Các khu vực còn lại	30.000đ/tháng	
	- KD có mức thuế dưới 300.000 đồng/tháng		
	+ Đối với Thành phố Lai Châu	30.000đ/tháng	
	+ Đối với Thị trấn	15.000đ/tháng	
	+ Các khu vực còn lại	10.000đ/tháng	
1.9	Các tổ chức cá nhân SX sản phẩm hàng hóa		
	- Đối với Thành phố Lai Châu		
	+ Ven các trục đường rộng từ 13,5m trở lên	50.000đ/tháng	
	+ Các khu vực còn lại	25.000đ/tháng	
	- Đối với Thị trấn	30.000đ/tháng	
	- Các khu vực còn lại	15.000đ/tháng	
1.10	Các hộ gia đình thuộc Thành phố Lai Châu, thị trấn, thị tứ không SXKD		
	* Các huyện		
	- Đối với Thị trấn	5.000đ/tháng	
	- Các khu vực còn lại	2.000đ/tháng	
	* Thành phố Lai Châu		
	- Đối với các Phường		
	+ Các hộ bám trục đường		
	. Đường rộng từ 20,5m trở lên	12.000đ/hộ/tháng	
	. Đường rộng từ 13,5m đến dưới 20,5m	10.000đ/hộ/tháng	
	. Đường rộng dưới 13,5m	7.000đ/hộ/tháng	
	+ Các hộ không bám trục đường (Trong ngõ)	5.000đ/hộ/tháng	
	- Đối với các Xã (nơi có tổ chức thu gom rác)	5.000đ/hộ/tháng	
1.11	Các cơ quan, hành chính sự nghiệp		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	- Đến 5 biên chế	10.000đ/tháng	
	- Từ 6 đến 10 biên chế	20.000đ/tháng	
	- Từ 11 đến 15 biên chế	25.000đ/tháng	
	- Từ 16 đến 20 biên chế	30.000đ/tháng	
	- Từ 21 đến 25 biên chế	40.000đ/tháng	
	- Từ 25 biên chế trở lên	50.000đ/tháng	
1.12	Bệnh viện tỉnh lý	200.000đ/tháng	
1.13	Bệnh viện Huyện	100.000đ/tháng	
1.14	Các phòng khám đa khoa khu vực	50.000đ/tháng	
1.15	Các trường mầm non, tiểu học, PTCS thuộc Thành phố Lai Châu, Thị trấn, thị tứ	20.000đ/tháng	
1.16	Các trường PTTH, Nội trú, Trung tâm GDTX	50.000đ/tháng	
1.17	Các hộ gia đình xây dựng nhà mới (khu vực Thành phố Lai Châu, Thị trấn, thị tứ)	30.000đ/hộ/tháng	
1.18	Các hộ gia đình xây dựng cải tạo lại (khu vực Thành phố Lai Châu, Thị trấn, thị tứ)	10.000đ/hộ/tháng	
1.19	Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể sửa chữa công sở (thu một lần)	100.000đ	
VIII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		
1.1	Báo cáo đánh giá môi trường chính thức		
	- Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường		
	+ Tổng mức đầu tư từ 50 tỷ VNĐ trở xuống	3.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ	4.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ	8.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 200 tỷ VNĐ đến bằng 500 tỷ VNĐ	10.000.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư lớn hơn 500 tỷ VNĐ	12.000.000đ/1 báo cáo	
	- Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng		
	+ Tổng mức đầu tư từ 50 tỷ VNĐ trở xuống	5.000.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ	6.000.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ	10.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 200 tỷ VNĐ đến bằng 500 tỷ VNĐ	11.000.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư lớn hơn 500 tỷ VNĐ	17.500.000đ/1 báo cáo	
	- Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật		
	+ Tổng mức đầu tư từ 50 tỷ VNĐ trở xuống	5.000.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ	6.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ	12.000.000đ/1 báo cáo	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 200 tỷ VNĐ đến bằng 500 tỷ VNĐ	12.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư lớn hơn 500 tỷ VNĐ	17.500.000đ/1 báo cáo	
	- Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		
	+ Tổng mức đầu tư từ 50 tỷ VNĐ trở xuống	5.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ	6.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ	12.000.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 200 tỷ VNĐ đến bằng 500 tỷ VNĐ	12.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư lớn hơn 500 tỷ VNĐ	17.000.000đ/1 báo cáo	
	- Nhóm 5. Dự án Giao thông		
	+ Tổng mức đầu tư từ 50 tỷ VNĐ trở xuống	6.000.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ	7.000.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ	12.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 200 tỷ VNĐ đến bằng 500 tỷ VNĐ	14.000.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư lớn hơn 500 tỷ VNĐ	17.500.000đ/1 báo cáo	
	- Nhóm 6. Dự án Công nghiệp		
	+ Tổng mức đầu tư từ 50 tỷ VNĐ trở xuống	6.000.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ	7.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ	13.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 200 tỷ VNĐ đến bằng 500 tỷ VNĐ	14.000.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư lớn hơn 500 tỷ VNĐ	18.000.000đ/1 báo cáo	
	- Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)		
	+ Tổng mức đầu tư từ 50 tỷ VNĐ trở xuống	3.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ	4.000.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ	7.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư từ trên 200 tỷ VNĐ đến bằng 500 tỷ VNĐ	8.500.000đ/1 báo cáo	
	+ Tổng mức đầu tư lớn hơn 500 tỷ VNĐ	11.000.000đ/1 báo cáo	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
1.2	Thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.	Bằng 50% mức thu đối với báo cáo chính thức	
2	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác, sử dụng mặt nước, xả nước thải vào nguồn		
2.1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
	- Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	280.000đ/1 đề án	
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	770.000đ/1 đề án	
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	1.820.000đ/1 đề án	
	- Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	3.500.000đ/ 1 đề án	
2.2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng mặt nước		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước dưới 0,1m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw hoặc các mục đích khác với lưu lượng nước dưới 500m ³ /ngày đêm	420.000đ/ 1 đề án, báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw hoặc các mục đích khác với lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.260.000đ/ 1 đề án, báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 0,5m ³ /giây đến dưới 1m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw hoặc các mục đích khác với lưu lượng nước từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	3.080.000đ/ 1 đề án, báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 1m ³ /giây đến dưới 2m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw hoặc các mục đích khác với lưu lượng nước từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	5.880.000 đ/ 1 đề án, báo cáo	
2.3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	420.000đ/ 1 đề án, báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.260.000đ/ 1 đề án, báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	3.080.000đ/ 1 đề án, báo cáo	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm	5.880.000đ/ 1 đề án, báo cáo	
2.4	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên		
3	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
	- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	280.000đ/ 1 báo cáo	
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	980.000đ/ 1 báo cáo	
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ / ngày đêm	2.380.000đ/ 1 báo cáo	
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ / ngày đêm	4.200.000đ/ 1 báo cáo	
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên		
4	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	980.000đ/1 hồ sơ	
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên		
5	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	5% của giá bán của một khối nước sạch chưa bao gồm thuế GTGT	

B. DANH MỤC, MỨC THU LỆ PHÍ.

(Kèm theo Quyết định số: 24 /2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
I	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN		
1	Lệ phí địa chính		
1.1	Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Lai Châu		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		
	+ Cấp mới	100.000đ/giấy	
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000đ/lần	
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		
	+ Cấp mới	25.000đ/giấy	
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000đ/lần	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000đ/lần	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000đ/lần	
1.2	Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		
	+ Cấp mới	50.000đ/giấy	
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	25.000đ/lần	
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		
	+ Cấp mới	12.000đ/giấy	
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	10.000đ/lần	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	14.000đ/lần	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	7.000đ/lần	
1.3	Mức thu áp dụng đối với tổ chức		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	500.000đ/giấy	
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	100.000đ/giấy	
	- Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000đ/lần cấp	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000đ/lần	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000đ/lần	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận. Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.		
2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
	- Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải cấp phép)	50.000đ/giấy phép	
	- Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	100.000đ/giấy phép	
	- Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	10.000đ/giấy phép	
3	Lệ phí cấp biển số nhà	20.000đ/biển	
4	Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân		
4.1	Lệ phí hộ tịch		
	* Mức áp dụng đối với việc đăng ký tại UBND cấp xã		
	- Khai sinh	5.000đ	
	- Kết hôn	20.000đ	
	- Khai tử	5.000đ	
	- Nhận cha, mẹ, con	10.000đ	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	2.000đ/1 bản sao	
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	3.000đ	
	- Các việc đăng ký hộ tịch khác	5.000đ	
	* Mức áp dụng đối với việc đăng ký tại UBND cấp huyện		
	- Cấp lại bản chính giấy khai sinh	10.000đ	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	3.000đ/1 bản sao	
	- Xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch.	20.000đ	
	* Mức áp dụng đối với việc đăng ký tại Sở Tư pháp và UBND tỉnh		
	- Khai sinh	75.000đ	
	- Kết hôn	1.000.000đ	
	- Khai tử	75.000đ	
	- Nhận con ngoài giá thú	1.500.000đ	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	8.000đ/1 bản sao	
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	15.000đ	
	- Các việc đăng ký hộ tịch khác	75.000đ	
	* Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Khai sinh; kết hôn; khai tử; thay đổi cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch.		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
4.2	Lệ phí đăng ký cư trú (Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc)		
	* Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Lai Châu		
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	10.000đ/lần đăng ký	
	- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	15.000đ/lần cấp	
	- Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	10.000đ/lần cấp	
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	5.000đ/lần đính chính	
	* Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các khu vực khác		
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	5.000đ/lần đăng ký	
	- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	7.000đ/lần cấp	
	- Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	5.000đ/lần cấp	
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	2.000đ/lần đính chính	
	Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.		
4.3	Lệ phí chứng minh nhân dân (Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc)		
	* Mức thu đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) tại các phường thuộc thành phố Lai Châu		
	- Cấp lại, đổi	8.000đ/lần cấp	
	* Mức thu đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) tại các xã, thị trấn miền núi, biên giới và các khu vực khác		
	- Cấp lại, đổi	4.000đ/lần cấp	
	Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh thư nhân dân mới		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
5	Lệ phí chứng thực		
	- Cấp bản sao từ sổ gốc (Chưa bao gồm giá phơi đối với các bản sao yêu cầu cấp ra phơi)	2.000đ/bản	
	- Chứng thực bản sao từ bản chính	1.000đ/trang	
	Từ trang thứ 3 trở lên thì mỗi trang thu 500đ/trang, tối đa thu không quá 50.000đ/bản		
	- Chứng thực chữ ký	5.000đ/trường hợp	
6	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
	- Đăng ký giao dịch bảo đảm	60.000đ/hồ sơ	
	- Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	50.000đ/hồ sơ	
	- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	40.000đ/hồ sơ	
	- Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm	10.000đ/hồ sơ	
7	Lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) thu theo tỷ lệ (%) trên giá tính lệ phí trước bạ		
	- Mức thu lệ phí trước bạ	10%	
II	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH		
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh		
	- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	200.000đ/lần cấp	
	- Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân thành phố, huyện cấp	100.000đ/lần cấp	
	- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	20.000đ/lần	
	- Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước)	15.000đ/lần cấp	
	- Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	3.000đ/1 bản.	
2	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực		
	- Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực	300.000đ/giấy phép	
3	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
	- Cấp mới giấy phép lao động	400.000đ/1 giấy phép	
	- Cấp lại giấy phép lao động	300.000đ/1 giấy phép	
4	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	105.000đ/1 giấy phép	
		50% mức thu cấp giấy lần đầu	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
5	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	105.000đ/1 giấy phép	
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50% mức thu cấp giấy lần đầu	
6	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	105.000đ/1 giấy phép	
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50% mức thu cấp giấy lần đầu	
7	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi	105.000đ/1 giấy phép	
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50% mức thu cấp giấy lần đầu	
8	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô		
	- Cấp mới	140.000đ/giấy phép	
	- Cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép)	35.000đ/lần cấp	

C. TỶ LỆ TRÍCH NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC.

(Kèm theo Quyết định số: **24** /2014/QĐ-UBND ngày **20** tháng **8** năm 2014 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục	Tỷ lệ phần trăm	
		Nộp NSNN	Để lại đơn vị
I	DANH MỤC PHÍ		
1	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	90%	10%
2	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	90%	10%
3	Phí chợ	90%	10%
4	Phí đấu giá	50%	50%
5	Phí sử dụng bến, bãi đỗ xe.		
	- Đối với các huyện	50%	50%
	- Đối với Thành phố Lai Châu	60%	40%
6	Phí qua đò	90%	10%
7	Phí sử dụng đường bộ		
	- Đối với cơ quan thu là UBND phường, thị trấn	90%	10%
	- Đối với cơ quan thu là UBND xã	80%	20%
8	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	90%	10%
9	Phí thư viện	90%	10%
10	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	50%	50%
11	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50%	50%
12	Phí trông giữ xe máy, xe đạp, ô tô		
	- Đối với đơn vị thu là cơ quan hành chính, sự nghiệp, ban quản lý chợ, bệnh viện, các cơ quan có chức năng tạm giữ các phương tiện do vi phạm hành chính về lĩnh vực giao thông	60%	40%
	- Đối với bến xe khách tỉnh Lai Châu	70%	30%
	- Đối với đơn vị thu là các trường học tự tổ chức trông giữ phương tiện	0%	100%
	Riêng các tổ chức, cá nhân thu phí không thuộc ngân sách nhà nước có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền phí sau khi đã nộp thuế theo quy định tại phần D, Mục III, Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí		
13	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh	50%	50%
14	Phí vệ sinh	90%	10%
15	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	10%	90%
16	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	90%	10%
17	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	90%	10%
18	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	90%	10%
19	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	90%	10%
II	DANH MỤC LỆ PHÍ		
1	Lệ phí địa chính	60%	40%
2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	90%	10%
3	Lệ phí cấp biển số nhà	90%	10%
4	Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân	60%	40%

STT	Danh mục	Tỷ lệ phần trăm	
		Nộp NSNN	Để lại đơn vị
5	Lệ phí chứng thực	50%	50%
6	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm	50%	50%
7	Lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe)	100%	0%
8	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	50%	50%
9	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực	75%	25%
10	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	50%	50%
11	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	90%	10%
12	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	90%	10%
13	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	90%	10%
14	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi	90%	10%
15	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	90%	10%